

**CÔNG TY TNHH KD THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TIỀN CƯỜNG PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KD THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TIỀN CƯỜNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110566302

**3. Ngày thành lập:** 08/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Phương Nhị, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0523469274

Fax:

Email: [cty.tmdv.tiencuongphat@gmail.com](mailto:cty.tmdv.tiencuongphat@gmail.com). Website: [com](http://com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)                                                                                                                                        | 4620        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, rơm, rạ, tre, nứa, gốm sứ.                                                                                                                                                            | 4649        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4659        |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu DO, FO và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                          | 4661        |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép. Bán buôn nhôm, đồng, inox, kẽm (Trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                          | 4662        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. Bán buôn nguyên liệu gỗ, sản phẩm gỗ, xi măng, kính xây dựng, sơn, véc ni, đồ ngũ kim | 4663        |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                     | 4669(Chính) |
| 10. | Khai thác gỗ<br>Chi tiết: Khai thác gỗ từ rừng trồng (không bao gồm các loại nhà nước cấm).                                                                                                                                                                                           | 0220        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội thảo, hội nghị, xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hoá chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230 |
| 12. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                 | 6201 |
| 13. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                   | 6202 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                      | 6209 |
| 15. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết: Cho thuê hosting                                                                                                                                                                                      | 6311 |
| 16. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Thiết kế website                                                                                                                                                                              | 6312 |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý).                                                                                                                          | 6820 |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng                                                                                                                                                                 | 7110 |
| 19. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Kiểm định chất lượng công trình xây dựng bao gồm: Kiểm định vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, cấu kiện xây dựng; kiểm định kết cấu công trình xây dựng; kiểm định công trình xây dựng                                 | 7120 |
| 20. | Quảng cáo<br>(Trừ sản phẩm Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 23. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                       | 0810 |
| 24. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>(trừ chế biến gỗ)                                                                                                                                                                                                | 1621 |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(trừ chế biến gỗ)                                                                                                                                                                                                                          | 1622 |
| 26. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 27. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                       | 1812 |
| 28. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>(trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)                                                                                                                             | 2013 |
| 29. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                        | 2511 |
| 30. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                          | 2592 |

|     |                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng ô tô, mô tô, xe máy                                                   | 4931 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                               | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hoá lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                             | 4933 |
| 34. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa biển nội địa (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                             | 5012 |
| 35. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định -<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyển                                  | 5021 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ hoạt động bốc xếp tại cảng hàng không)                                                                                                                                | 5224 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, vé tàu                                                                               | 5229 |
| 38. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                      | 7729 |
| 39. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(không cho thuê lại lao động, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                               | 7820 |
| 40. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (chỉ được hoạt động khi có giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm)                              | 7830 |
| 41. | Đóng tàu và cấu kiện nổi<br>Chi tiết: Đóng tàu thủy                                                                                                                                            | 3011 |
| 42. | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe                                                                                                                                                     | 3020 |
| 43. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 44. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 45. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 46. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 47. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 48. | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo NĐ 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước) | 4221 |
| 49. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                            | 4222 |
| 50. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                             | 4223 |
| 51. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                              | 4229 |
| 52. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 53. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                | 4292 |
| 54. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                          | 4293 |
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                     | 4299 |

|     |                                  |      |
|-----|----------------------------------|------|
| 56. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn) | 4311 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống điện            | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN TIẾN CƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 20/06/1979

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 093079000666

Ngày cấp: 06/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu 15, Xã Hà Lôc, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu 15, Xã Hà Lôc, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN TIẾN CƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/06/1979

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 093079000666

Ngày cấp: 06/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu 15, Xã Hà Lôc, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu 15, Xã Hà Lôc, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội